

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020
của tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 65/STC-NS ngày 09/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của tỉnh Quảng Ngãi (chi tiết theo các biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT.UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- VPUB:C,PCVP,các P.Ng/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KT việt25



Trần Ngọc Căng



PHƯƠNG ÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Kính quyết định theo tinh thần số 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.652.545
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	13.281.356
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	2.903.446
2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	10.377.910
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.233.539
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.233.539
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	99.150
VI	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	38.500
B	TỔNG CHI NSDP	15.652.545
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.419.006
1	Chi đầu tư phát triển	4.101.950
2	Chi thường xuyên	8.860.307
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
5	Chi dự phòng ngân sách	256.500
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.108
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.233.539
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.039.061
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.194.478
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	38.500
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	38.500
1	Vay để bù đắp bội chi	38.500
2	Vay để trả nợ gốc	



NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kế hoạch theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	13.324.748
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	11.091.209
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.233.539
	- Thu bổ sung cân đối	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.233.539
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	13.324.748
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.986.119
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	4.338.629
	- Bổ sung cân đối	4.215.419
	- Bổ sung có mục tiêu	123.210
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/ Bội thu NSDP	38.500
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	6.627.926
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.190.147
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.338.629
	- Thu bổ sung cân đối	4.215.419
	- Thu bổ sung có mục tiêu	123.210
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	99.150
II	Chi ngân sách	6.627.926
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.627.926
2	Chi bổ sung cho NS xã	
	- Chi bổ sung cân đối	
	- Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



PHƯƠNG AN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

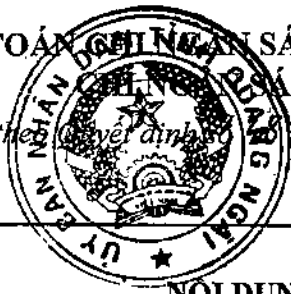
ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.598.500	13.319.856
I	Thu nội địa	15.360.000	13.281.356
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	7.487.000	6.592.520
	-Thuế giá trị gia tăng	3.722.000	3.275.360
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000	220.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.482.000	3.064.160
	-Thuế tài nguyên	33.000	33.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	44.000	39.080
	-Thuế giá trị gia tăng	17.000	14.960
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	21.120
	-Thuế tài nguyên	3.000	3.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000	273.400
	-Thuế giá trị gia tăng	195.000	171.600
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	96.800
	-Thuế tài nguyên	5.000	5.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.327.000	2.940.235
	-Thuế giá trị gia tăng	1.501.745	1.321.536
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.530	281.186
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.401.765	1.233.553
	-Thuế tài nguyên	103.960	103.960
	-Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	465.000	409.200
6	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	268.435
-	Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	305.040	268.435
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	514.960	
7	Lệ phí trước bạ	290.000	290.000
8	Thu phí, lệ phí	170.000	122.000
	-Phí và lệ phí trung ương	48.000	
	-Phí và lệ phí tỉnh	122.000	122.000
	-Phí và lệ phí huyện		
	-Phí và lệ phí xã		

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	60.000	60.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	105.000	105.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	55.000	49.400
16	Thu khác ngân sách	205.000	110.086
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	12.000	12.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.000	5.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	3.200.000	
1	Thuế xuất khẩu	195.000	
2	Thuế nhập khẩu	269.000	
3	Thuế giá trị gia tăng	2.725.000	
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	38.500	38.500

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.652.545	9.024.619	6.627.926
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.419.006	6.791.080	6.627.926
I	Chi đầu tư phát triển	4.101.950	3.208.610	893.340
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.075.950	3.182.610	893.340
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chi theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.459.660	540.340
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	105.000	105.000	
2	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	6.000	6.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000	20.000	
II	Chi thường xuyên	8.860.308	3.449.721	5.410.586
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.485.724	893.736	2.591.988
2	Chi khoa học và công nghệ	34.460	34.460	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.000	1.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	
V	Dự phòng ngân sách	256.500	130.608	125.892
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.108	0	198.108
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.233.539	2.233.539	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.039.061	1.039.061	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	474.241	474.241	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	564.820	564.820	
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.025.176	1.025.176	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	633.629	633.629	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	435.000	435.000	
b	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi	11.029	11.029	
c	Vốn bổ sung từ dự phòng chung và 10 nghìn tỷ đồng	187.600	187.600	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	382.047	382.047	
	Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	48.177	48.177	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	9.500	9.500	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
III	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	169.302	169.302	
1	Vốn nước ngoài	11.520	11.520	
2	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.125	11.125	
3	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	30.000	30.000	
4	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.734	2.734	
5	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	6.920	6.920	
6	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	2.370	2.370	
7	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	25.168	25.168	
8	CTMT phát triển văn hóa	1.193	1.193	
9	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
10	CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	
11	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật	460	460	
12	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương	100	100	
13	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	860	860	
14	Đề án phát triển KTXH vùng dân tộc rất ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086 của TTCP	2.235	2.235	
15	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.999	27.999	
16	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	44.318	44.318	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Mẫu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1)	11.129.709
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4.338.629
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.791.080
I	Chi đầu tư phát triển (2)	3.208.610
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.182.610
2	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	6.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	20.000
II	Chi thường xuyên	3.449.721
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	893.736
2	Chi khoa học và công nghệ	34.460
3	Chi y tế, dân số và gia đình	856.431
4	Chi văn hóa thông tin	89.909
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.663
6	Chi thể dục thể thao	18.600
7	Chi bảo vệ môi trường	54.449
8	Chi các hoạt động kinh tế	625.472
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	520.979
10	Chi bảo đảm xã hội	124.743
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Dự phòng ngân sách	130.608
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu là 2.233.539 triệu đồng
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 38.500 triệu đồng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các cơ quan, tổ chức	8.901.220	4.233.786	3.628.373					1.039.061	813.552	225.509	
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	124.048		124.048								
2	Văn phòng HĐND tỉnh	16.419		16.419								
3	Văn phòng UBND tỉnh	37.139		37.139								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.534		22.534								
5	Sở Nội vụ	48.330		48.330								
6	Sở Tư pháp	13.914		13.914								
7	Sở Xây dựng	6.849		6.849								
8	Sở Thông tin và Truyền thông	29.923	6.500	23.423								
9	Sở Ngoại vụ	7.696		7.696								
10	Sở Khoa học và Công nghệ	45.553	7.300	38.253								
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	101.600	64.182	37.418								
12	Sở Công Thương	96.598	80.000	16.598								
13	Sở Giao thông Vận tải	132.457		132.457								
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	140.149		140.149								
15	Thanh tra tỉnh	11.388		11.388								
16	Sở Y tế	481.698	15.200	466.498								
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	99.248	15.000	84.248								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
38	Kinh phí đoàn ra	6.000		6.000								
39	Kinh phí thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp (đồn điền đổi thửa) và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo QĐ số 36/2015/QĐ-UBND	30.000		30.000								
40	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	55.067		55.067								
41	Công tác môi trường và nạo vét hệ thống thoát nước	15.000		15.000								
42	Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý tài chính: Phần mềm Quản lý tiền lương, CCTL; Phần mềm quản lý các chính sách ASXH	14.500		14.500								
43	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa chống xuống cấp trường lớp học	140.000		140.000								
44	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND	10.000		10.000								
45	Vốn đối ứng các CTMTQG	130.000		130.000								
46	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi	20.000		20.000								
47	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	95.000		95.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
65	UBND huyện Minh Long	9.000	9.000									
66	UBND huyện Ba Tư	55.500	55.500									
67	UBND huyện Sơn Tây	36.100	36.100									
68	UBND huyện Trà Bồng	10.500	10.500									
69	UBND huyện Tây Trà	25.500	25.500									
70	UBND huyện Lý Sơn	36.000	36.000									
71	Chi đầu tư khác	1.755.931	942.379						813.552	813.552		
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.000			1.000							
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	130.608					130.608					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương											
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	123.210		123.210								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau											
	Tổng cộng	9.157.179	4.233.786	3.751.583	1.000	1.140	130.608	-	1.039.061	813.552	225.509	-

**DỰ TOÁN CHI ĐÓNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	5.047.338	25.060	7.300	47.200	53.500	2.000	22.000	48.177	2.950.270	1.344.400	529.192	56.000	0	1.755.931
I	Chi đầu tư phát triển	3.291.407	25.060	7.300	47.200	53.500	2.000	22.000	48.177	2.950.270	1.344.400	529.192	56.000		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.060	3.060												
2	Sở Công thương	80.000								80.000					
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	70.754								70.754		70.754			
4	Sở Khoa học - Công nghệ	7.300		7.300											
5	Sở Y tế	15.200			15.200										
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	64.182								64.182					
7	Sở Thông tin và Truyền thông	6.500				6.500									
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000				15.000									
9	BQL ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	134.000	19.000		32.000	29.000		20.000		14.000			20.000		
10	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.121.200								1.121.200	896.200				
11	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	463.615							48.177	415.438		415.438			
12	Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	194.700								194.700	105.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
13	Liên đoàn lao động tỉnh	2.000						2.000								
14	Tỉnh Đoàn	7.000								7.000						
15	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	2.000					2.000									
16	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	3.000	3.000													
17	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi	487.296								487.296						
18	UBND thành phố Quảng Ngãi	149.700								149.700	99.700					
19	UBND huyện Sơn Tịnh	17.700								14.700	14.700		3.000			
20	UBND huyện Bình Sơn	28.950								28.950	24.950	4.000				
21	UBND huyện Tư Nghĩa	36.500								36.500	24.000					
22	UBND huyện Nghĩa Hành	28.000								28.000	16.000	2.000				
23	UBND huyện Mộ Đức	31.500								31.500	23.500	8.000				
24	UBND huyện Đức Phổ	45.000								45.000	10.000					
25	UBND huyện Sơn Hà	22.750								22.750	18.750	4.000				
26	UBND huyện Minh Long	9.000								9.000	9.000					
27	UBND huyện Ba Tơ	55.500								55.500	51.500	4.000				
28	UBND huyện Sơn Tây	36.100								21.100	8.100	13.000	15.000			
29	UBND huyện Trà Bồng	10.500								10.500	10.500					
30	UBND huyện Tây Trà	25.500								25.500	22.500	3.000				
31	UBND huyện Lý Sơn	36.000					3.000			15.000	10.000	5.000	18.000			
II	Chi đầu tư khác	1.755.931														1.755.931
1	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và bố trí trả nợ quyết toán	30.000														30.000
2	Bổ sung trả nợ gốc	38.250														38.250

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác		
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
3	Vốn bố trí thực hiện các dự án (chưa phân khai)	9.000															9.000
4	Chuẩn bị đầu tư	15.000															15.000
5	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	82.000															82.000
6	Bố trí thực hiện Chương trình ATK	10.000															10.000
7	Bố trí thực hiện dự án quy hoạch	50.000															50.000
8	Bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD	80.000															80.000
9	Hoàn trả ứng trước	50.061															50.061
10	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	38.500															38.500
11	Chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình khác	118.468															118.468
12	Dự phòng chung	187.600															187.600
13	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.021.052															1.021.052
+	CT xây dựng nông thôn mới	642.220															642.220
+	CT giảm nghèo bền vững	378.832															378.832
14	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của ĐP theo quy định của pháp luật	6.000															6.000
15	Chi đầu tư phát triển khác (cho vay giải quyết việc làm)	20.000															20.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN TÀI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Chi thường xuyên	3.442.242	893.736	34.460	856.431	89.909	18.663	18.600	54.449	625.472	115.500	68.297	520.979	124.743	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy	124.048				26.718							97.330		
2	Văn phòng HĐND tỉnh	16.419											16.419		
3	Văn phòng UBND tỉnh	37.139				2.988				970			33.181		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.534	796							3.207			18.531		
5	Sở Nội vụ	48.330	17.825							13.577			16.928		
6	Sở Tư pháp	13.914								4.440			9.474		
7	Sở Xây dựng	6.849								0			6.849		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	23.423				7.356				10.000			6.067		
9	Sở Ngoại vụ	7.696	200	250		350				1.860			5.036		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	38.253		31.409									6.844		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	37.418							13.496	12.095			11.827		
12	Sở Công Thương	16.598								2.961			13.637		
13	Sở Giao thông Vận tải	132.457								115.500	115.500		16.957		
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	140.149	17.156										7.929	115.064	

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
15	Thanh tra tỉnh	11.388												11.388		
16	Sở Y tế	466.498	4.772		449.517				2.200					10.009		
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	84.248	13.391			40.054		18.600			3.384			8.819		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	632.467	622.239											10.228		
19	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	28.164	28.164													
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	1.331	1.331													
21	Trường Chính trị tỉnh	11.215	10.964	251												
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	16.218	16.218													
24	Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh	9.755				4.227								5.528		
25	Sở Tài chính	18.808				4.824								13.984		
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	118.851									68.297	68.297		50.554		
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.650												5.650		
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	14.643												14.643		
29	Hội Nông dân tỉnh	6.773	180								1.022			5.571		
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.868												3.868		
31	Đài Phát thanh truyền hình	18.663					18.663									
32	Ban Dân tộc	6.310												6.310		
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	93.443							23.753	52.103				17.587		
34	Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng các cấp (không bao gồm Tỉnh ủy)	50.000												50.000		

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
35	Hỗ trợ các Hội, đoàn thể (UBND tỉnh sẽ phân khai khi được giao nhiệm vụ cụ thể)	22.139		2.550	70	3.392					1.989			13.659	479	
55	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	406.844			406.844											
56	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	11.000												11.000		
57	Ban an toàn giao thông tỉnh	9.172												9.172		
58	Kinh phí đoàn ra	6.000												6.000		
59	Kinh phí thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp (dồn điền đổi thửa) và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo QĐ số 36/2015/QĐ-UBND	30.000									30.000					
60	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL	55.067									55.067					
61	Công tác môi trường và nạo vét hệ thống thoát nước	15.000								15.000						
62	Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin về quản lý tài chính: Phần mềm Quản lý tiền lương, CCTL; Phần mềm quản lý các chính sách ASXH	14.500									14.500					
63	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa chống xuống cấp trường lớp học	140.000	140.000													

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
64	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND	10.000									10.000				
65	Vốn đối ứng các CTMTQG	130.000									130.000				
66	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi	20.000									20.000				
67	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	95.000	20.500								74.500				
68	Kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán	9.200												9.200	
II	Chi thường xuyên khác	7.479													7.479
	Trong đó:														
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	500													500
	- Cục thi hành án dân sự tỉnh	100													100
	- Hội đồng Thẩm phán tỉnh	100													100
	- Cục Thống kê tỉnh	350													350
	- Tòa án nhân dân tỉnh	500													500
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	400													400
	- Cục thuế tỉnh	800													800
	- Đoàn Đại biểu Quốc hội	886													886
	Tổng Cộng	3.449.721	893.736	34.460	856.431	89.909	18.663	18.600	54.449	625.472	115.500	68.297	520.979	124.743	7.479

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) **PHÂN CHIA THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**
NĂM 2020



theo Quyết định 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính %

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế																
		Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB (1)	Thuế GTGT, thuế TTĐB (2)	Thu khác về thuế CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế tài nguyên	Lệ phí trước bạ (3)	Thuế sử dụng đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất (4)	Thuế thu nhập cá nhân của hộ GD, cá nhân KD	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Lệ phí môn bài (5)	Phí, lệ phí (6)	Thu tiền bán nhà, thuê nhà, thanh lý TS thuộc sở hữu NN (7)	Phí BVMT đối với nước thải, khí thải, khai thác KS	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách (8)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Cấp huyện																	
1	TP.Quảng Ngãi	49	73	100	50	100			40	100	73	100	100	100	100	50		100
2	Lý Sơn	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
3	Bình Sơn	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
4	Trà Bồng	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
5	Tây Trà	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
6	Sơn Tịnh	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
7	Sơn Tây	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
8	Sơn Hà	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
9	Tư Nghĩa	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
10	Nghĩa Hành	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
11	Minh Long	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
12	Mộ Đức	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
13	Đức Phổ	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100
14	Ba Tơ	88	58	100	50	100			40	100	88	100	100	100	100	50		100

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế																
		Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB (1)	Thuế GTGT, thuế TTĐB (2)	Thu khác về thuế CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế tài nguyên	Lệ phí trước bạ (3)	Thuế sử dụng đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất (4)	Thuế thu nhập cá nhân của hộ GD, cá nhân KD	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Lệ phí môn bài (5)	Phí, lệ phí (6)	Thu tiền bán nhà, thuê nhà, thanh lý TS thuộc sở hữu NN (7)	Phí BVMT đối với nước thải, khí thải, khai thác KS	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	Thu khác ngân sách (8)
II	Cấp xã																	
1	Phường, xã thuộc TP		15		50	100	100	100	20		15		100	100	100		100	100
2	Xã		30		50	100	100	100	20				100	100	100		100	100
3	Thị trấn		30		50	100	100	100	20				100	100	100		100	100

Ghi chú:

- (1) Thuế GTGT, thuế TTĐB và thuế TNDN của các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã
- (2) Thuế GTGT, thuế TTĐB của kinh tế cá thể, hộ gia đình
- (3) Lệ phí trước bạ nhà đất: cấp xã hưởng 100%; lệ phí trước bạ khác: cấp huyện hưởng 100%.
- (4) Thu tiền sử dụng đất: dự án NS tỉnh đầu tư: NS tỉnh hưởng 100%; dự án NS huyện, thành phố đầu tư: NS huyện, thành phố hưởng 100%.
- (5) Lệ phí môn bài thu từ các DN, công ty, HTX: cấp huyện hưởng 100%; Lệ phí môn bài thu từ cá nhân SX kinh doanh: cấp xã hưởng 100%.
- (6), (7), (8) Thu theo phân cấp: cấp nào quản lý, cấp đó hưởng.

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, TP được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, TP	
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NS huyện, TP hưởng 100%					Thu ngân sách huyện, TP hưởng từ các khoản thu phân chia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.928.700	2.190.147	1.087.250	1.102.897	4.264.130	74.499	99.150	6.627.926
1	TP Quảng Ngãi	4.191.780	1.058.660	467.270	591.390	219.719		37.334	1.315.714
2	Trà Bồng	40.870	35.117	20.060	15.057	260.090	8.128	-	303.335
3	Tây Trà	11.220	13.920	6.200	7.720	201.660	4.783	-	220.363
4	Lý Sơn	12.340	11.178	4.120	7.058	172.726	2.274	4.300	190.478
5	Sơn Tây	18.490	17.054	8.150	8.904	234.525	10.982	-	262.561
6	Ba Tơ	54.510	46.402	12.135	34.267	399.127		18.387	463.916
7	Tư Nghĩa	229.440	209.176	143.960	65.216	344.809		-	553.985
8	Mộ Đức	112.300	95.505	51.510	43.995	401.131	1.730	-	498.366
9	Đức Phổ	175.850	146.862	95.335	51.527	448.088	12.801	-	607.750
10	Bình Sơn	819.450	291.032	92.840	198.192	510.181		30.173	831.386
11	Nghĩa Hành	78.360	75.306	56.870	18.436	267.018	11.671	-	353.995
12	Sơn Hà	29.740	43.244	27.140	16.104	357.919	5.985	-	407.148
13	Sơn Tịnh	142.640	136.123	97.260	38.863	256.201	9.182	8.956	410.462
14	Minh Long	11.710	10.569	4.400	6.169	190.936	6.963	-	208.467

DỰ TOÁN THU, SỔ TÀI SẢN VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 58 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, TP được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, TP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NS huyện, TP hưởng 100%	Thu ngân sách huyện, TP hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.928.700	2.190.147	1.087.250	1.102.897	4.264.130	74.499	99.150	6.627.926
1	TP Quảng Ngãi	4.191.780	1.058.660	467.270	591.390	219.719		37.334	1.315.714
2	Trà Bồng	40.870	35.117	20.060	15.057	260.090	8.128	-	303.335
3	Tây Trà	11.220	13.920	6.200	7.720	201.660	4.783	-	220.363
4	Lý Sơn	12.340	11.178	4.120	7.058	172.726	2.274	4.300	190.478
5	Sơn Tây	18.490	17.054	8.150	8.904	234.525	10.982	-	262.561
6	Ba Tơ	54.510	46.402	12.135	34.267	399.127		18.387	463.916
7	Tư Nghĩa	229.440	209.176	143.960	65.216	344.809		-	553.985
8	Mộ Đức	112.300	95.505	51.510	43.995	401.131	1.730	-	498.366
9	Đức Phổ	175.850	146.862	95.335	51.527	448.088	12.801	-	607.750
10	Bình Sơn	819.450	291.032	92.840	198.192	510.181		30.173	831.386
11	Nghĩa Hành	78.360	75.306	56.870	18.436	267.018	11.671	-	353.995
12	Sơn Hà	29.740	43.244	27.140	16.104	357.919	5.985	-	407.148
13	Sơn Tịnh	142.640	136.123	97.260	38.863	256.201	9.182	8.956	410.462
14	Minh Long	11.710	10.569	4.400	6.169	190.936	6.963	-	208.467

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		123.210		123.210	
1	TP Quảng Ngãi	20.778		20.778	
2	Trà Bồng	5.033		5.033	
3	Tây Trà	4.459		4.459	
4	Lý Sơn	12.082		12.082	
5	Sơn Tây	4.889		4.889	
6	Ba Tơ	8.642		8.642	
7	Tư Nghĩa	14.649		14.649	
8	Mộ Đức	5.368		5.368	
9	Đức Phổ	10.524		10.524	
10	Bình Sơn	6.418		6.418	
11	Nghĩa Hành	11.445		11.445	
12	Sơn Hà	11.191		11.191	
13	Sơn Tịnh	3.488		3.488	
14	Minh Long	4.244		4.244	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

Kèm theo Quyết định số 38 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trọng số		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	Tổng số	1.039.061	813.552	225.509	474.241	378.832	378.832		95.409	95.409		564.820	434.720	434.720		130.100	130.100	



BẢNG TÍNH MỨC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
 Căn theo Quyết định số 48 /QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Diện tích xây dựng	Số quyết định	Quyết định đầu tư			Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ (tính đến 31/12/2019)				Kế hoạch vốn năm 2020					
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW	NSDP	
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
TỔNG CỘNG					23.359.279	2.270.671	5.607.620	15.480.989	-	-	-	-	7.334.943	295.833	1.920.385	5.140.419	5.021.338	382.047	1.456.681	3.182.610	
A	Giao dục - đào tạo và dạy nghề					129.811	22.000	-	107.811	-	-	-	-	34.532	-	-	56.226	25.060	-	-	25.060
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					28.600	22.000	-	6.600	-	-	-	-	2.432	-	-	2.432	3.060	-	-	3.060
i	Thực hiện dự án					28.600	22.000	-	6.600	-	-	-	-	2.432	-	-	2.432	3.060	-	-	3.060
a	Đã chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					28.600	22.000	-	6.600	-	-	-	-	2.432	-	-	2.432	3.060	-	-	3.060
+	Giáo dục trung học phổ thông (giai đoạn 2)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND (12/6/2015)	28.600	22.000	-	6.600	-	-	-	-	2.432	-	-	2.432	3.060	-	-	3.060
II	BQL Dân dụng và Công nghiệp					87.211	-	-	87.211	-	-	-	-	27.050	-	-	48.744	19.000	-	-	19.000
J	Thực hiện dự án					87.211	-	-	87.211	-	-	-	-	27.050	-	-	48.744	19.000	-	-	19.000
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					87.211	-	-	87.211	-	-	-	-	27.050	-	-	48.744	19.000	-	-	19.000
+	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sân	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.014	-	-	25.014	-	-	-	-	12.750	-	-	12.827	3.000	-	-	3.000
+	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sân	2017	344/QĐ-SXD, 02/3/2017	7.197	-	-	7.197	-	-	-	-	4.000	-	-	5.308	1.000	-	-	1.000
+	Trường THPT chuyên Lê Kiệt - Cải tạo, XD phòng học, các HM thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	TP. Quảng Ngãi		2018	2011/QĐ-UBND, 31/10/2017	55.000	-	-	55.000	-	-	-	-	10.300	-	-	30.609	15.000	-	-	15.000
III	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm					14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	5.050	-	-	5.050	3.000	-	-	3.000
I	Thực hiện dự án					14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	5.050	-	-	5.050	3.000	-	-	3.000
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	5.050	-	-	5.050	3.000	-	-	3.000
+	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TPQN		2019-2021	3421/QĐ-SXD, 31/10/2018	14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	5.050	-	-	5.050	3.000	-	-	3.000
B	Khon học và công nghệ					19.949	-	-	19.949	-	-	-	-	9.250	-	-	9.250	7.300	-	-	7.300
I	Sở Khoa học - Công nghệ					19.949	-	-	19.949	-	-	-	-	9.250	-	-	9.250	7.300	-	-	7.300
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					19.949	-	-	19.949	-	-	-	-	9.250	-	-	9.250	7.300	-	-	7.300
+	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020	2036/QĐ-UBND, 31/10/2017	14.949	-	-	14.949	-	-	-	-	5.200	-	-	5.200	6.800	-	-	6.800
+	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	Nghĩa Hành	Đầu tư phòng thí nghiệm	2019-2020	3423/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	4.050	-	-	4.050	500	-	-	500
C	Y tế, dân số và gia đình					971.708	176.157	298.500	497.051	-	-	-	-	58.737	-	10.000	48.737	47.200	-	10.000	37.200

TT.	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP				
I	BQL dự án ĐTXD các CT DD và CN					254.000	-	50.000	204.000	-	-	-	58.737	-	10.000	48.737	32.000	-	10.000	22.000
<i>1</i>	<i>Thực hiện dự án</i>					254.000	-	50.000	204.000	-	-	-	58.737	-	10.000	48.737	32.000	-	10.000	22.000
<i>a</i>	<i>ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					254.000	-	50.000	204.000	-	-	-	58.737	-	10.000	48.737	32.000	-	10.000	22.000
+	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I	TP. Quảng Ngãi		2018-2020		78.000			78.000				1.600		1.600	10.000			10.000	
+	Bệnh viện y học cổ truyền	TPQN	9.700 m2	2019-2022	1916/QĐ-UBND, 31/10/2018	126.600			126.000				47.137		47.137	12.000			12.000	
+	Trung tâm nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	TPQN	3.252 m2	2019-2022	1875/QĐ-UBND, 10/10/2016	50.000		50.000					10.000		10.000	10.000		10.000		
II	Sở y tế					717.708	176.157	248.500	293.051	-	-	-	-	-	-	-	15.200	-	-	15.200
<i>1</i>	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>					220.708	176.157	-	44.551	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800
+	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi				220.708	176.157		44.551								800			800
<i>2</i>	<i>Thực hiện dự án</i>					497.000	-	248.500	248.500	-	-	-	-	-	-	-	14.400	-	-	14.400
<i>a</i>	<i>ĐA chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					497.000	-	248.500	248.500	-	-	-	-	-	-	-	14.400	-	-	14.400
+	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	300 giường	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000		248.500	248.500								14.400			14.400
D	Lĩnh vực Văn hóa thông tin					162.579	-	-	162.579	-	-	-	23.750	-	-	23.750	53.500	-	-	53.500
I	Sở Thông tin và Truyền thông					25.000	-	-	25.000	-	-	-	5.100	-	-	5.100	6.500	-	-	6.500
<i>1</i>	<i>Thực hiện dự án</i>					25.000	-	-	25.000	-	-	-	5.100	-	-	5.100	6.500	-	-	6.500
<i>a</i>	<i>ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					25.000	-	-	25.000	-	-	-	5.100	-	-	5.100	6.500	-	-	6.500
+	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	TP Quảng Ngãi		2019-2021	1930/QĐ-UBND, 31/10/2018	25.000			25.000				5.100		5.100	6.500			6.500	
II	BQL dự án ĐTXD các CT Dân dụng và công nghiệp					86.915	-	-	86.915	-	-	-	12.200	-	-	12.200	29.000	-	-	29.000
<i>1</i>	<i>Thực hiện dự án</i>					86.915	-	-	86.915	-	-	-	12.200	-	-	12.200	29.000	-	-	29.000
<i>a</i>	<i>ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					86.915	-	-	86.915	-	-	-	12.200	-	-	12.200	29.000	-	-	29.000
+	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	TP Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020	2028/QĐ-UBND, 31/10/2017	25.000			25.000				12.200		12.200	2.000			2.000	
+	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	Đức Phổ	1.400m	2020-2022		52.000			52.000				-		-	20.000			20.000	
+	Tân tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng			2019-2020	1109/QĐ-UBND, 09/8/2019	9.915			9.915				-		-	7.000			7.000	
III	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					36.558	-	-	36.558	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
<i>1</i>	<i>Thực hiện dự án</i>					36.558	-	-	36.558	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
<i>a</i>	<i>ĐA chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					36.558	-	-	36.558	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW
+	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	Mộ Đức	Đơn vị tư vấn 386m2 và các HM	2014-2016	1298/QĐ-UBND, 29/8/2011	36.558			36.558								15.000			15.000
IV	UBND huyện Lý Sơn					14.106	-	-	14.106	-	-	-	6.450	-	-	6.450	3.000	-	-	3.000
I	Thực hiện dự án					14.106	-	-	14.106	-	-	-	6.450	-	-	6.450	3.000	-	-	3.000
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					14.106	-	-	14.106	-	-	-	6.450	-	-	6.450	3.000	-	-	3.000
+	Khởi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trưng bày)	Lý Sơn	800m2	2019-2020	1468/QĐ-UBND, 31/10/2018	14.106			14.106				6.450			6.450	3.000			3.000
E	Ngành phát thanh truyền hình					15.000	-	-	15.000	-	-	-	7.200	-	-	7.200	2.000	-	-	2.000
I	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh					15.000	-	-	15.000	-	-	-	7.200	-	-	7.200	2.000	-	-	2.000
I	Thực hiện dự án					15.000	-	-	15.000	-	-	-	7.200	-	-	7.200	2.000	-	-	2.000
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					15.000	-	-	15.000	-	-	-	7.200	-	-	7.200	2.000	-	-	2.000
+	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	TP. Quảng Ngãi		2018-2019	2030/QĐ-UBND, 31/10/2017	15.000			15.000				7.200			7.200	2.000			2.000
G	Lĩnh vực Thể dục thể thao					151.736	-	-	151.736	-	-	-	31.000	-	-	31.000	22.000	-	-	22.000
I	Liên đoàn lao động tỉnh					40.000	-	-	40.000	-	-	-	8.000	-	-	8.000	2.000	-	-	2.000
I	Thực hiện dự án					40.000	-	-	40.000	-	-	-	8.000	-	-	8.000	2.000	-	-	2.000
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					40.000	-	-	40.000	-	-	-	8.000	-	-	8.000	2.000	-	-	2.000
+	Nhà văn hóa lao động tỉnh	TPQN	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2017	40.000			40.000				8.000			8.000	2.000			2.000
II	BQL dự án ĐTXD các CT Dân dụng và công nghiệp					111.736	-	-	111.736	-	-	-	23.000	-	-	23.000	20.000	-	-	20.000
I	Thực hiện dự án					111.736	-	-	111.736	-	-	-	23.000	-	-	23.000	20.000	-	-	20.000
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					111.736	-	-	111.736	-	-	-	23.000	-	-	23.000	20.000	-	-	20.000
+	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	TPQN				111.736			111.736				23.000			23.000	20.000			20.000
H	Bảo vệ môi trường					146.155	96.355	-	49.800	-	-	-	53.178	48.178	-	5.000	48.177	48.177	-	-
I	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT					146.155	96.355	-	49.800	-	-	-	53.178	48.178	-	5.000	48.177	48.177	-	-
I	Thực hiện dự án					146.155	96.355	-	49.800	-	-	-	53.178	48.178	-	5.000	48.177	48.177	-	-
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					146.155	96.355	-	49.800	-	-	-	53.178	48.178	-	5.000	48.177	48.177	-	-
+	Xây dựng nền bê tông biển thôn Thanh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đức Phổ	2.420m bê tông và kê	2018-2020	1573/QĐ-UBND, 17/9/2018	146.155	96.355		49.800				53.178	48.178		5.000	48.177	48.177		
I	Các hoạt động kinh tế					19.949.956	1.976.159	4.111.149	13.862.648	-	-	-	6.677.071	247.655	1.731.365	4.698.031	2.950.270	333.870	233.000	2.383.400
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					9.082.934	694.350	1.776.978	6.611.606	-	-	-	2.578.379	-	1.290.629	1.287.750	1.121.200	-	29.000	1.092.200
I	Thực hiện dự án					8.316.834	-	1.776.978	6.539.856	-	-	-	2.578.379	-	1.290.629	1.287.750	1.120.300	-	29.000	1.091.300

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ (tính đến 31/12/2019)				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		NSTW	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	NSTW	NSDP
a	Đã chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					999.179	-	-	999.179	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	50.000	
+	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	TP. Quảng Ngãi		2012-2016	793/QĐ-UBND, 30/5/2012	999.179			999.179							50.000			50.000	
b	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					7.317.655	-	1.776.978	5.540.677	-	-	-	2.578.379	-	1.290.629	1.287.750	1.070.300	-	29.000	1.041.300
+	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tâm hồn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	Tư Nghĩa	L=1,322 km	2018-2020	2010/QĐ-UBND, 31/10/2017	69.986			69.986				25.000			25.000	5.000			5.000
+	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông dốc sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	Bình Sơn, Sơn Tịnh	Đầu tư mới đường dây từ km1027-km1045+780 và các nút	2017-2019	2150/QĐ-UBND, 31/10/2016	44.476			44.476				4.600			4.600	40.000			40.000
+	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017	926/QĐ-UBND, 19/5/2017	210.000			210.000				65.000			65.000	35.000			35.000
+	Cầu Cửa Đại	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2.250.000		1.500.000	750.000				1.367.350		1.150.000	217.350	200.000			200.000
+	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chải), từ KM0-KM8	Mộ Đức	8km	2018-2022	2008/QĐ-UBND, 31/10/2018	100.000			100.000				49.300			49.300	700			700
+	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV, L=8,8km	2018-2022	2003/QĐ-UBND, 31/10/2017	167.362			167.362				64.400			64.400	5.600			5.600
+	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	TPQN	Lắp đặt 893m, cầu giao thông 3501m, tr.đó: cầu sông Rìn dài 319m	2018-2021	1994/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.498.000			1.498.000				390.000			390.000	150.000			150.000
+	Cầu Sông Rìn	Sơn Hà	tr.đó: cầu sông Rìn dài 319m	2018-2021	1680/QĐ-UBND, 09/10/2018	245.000			245.000				120.000			120.000	60.000			60.000
+	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn II, thành phần 1	Mộ Đức	13,2km	2019-2022	523/QĐ-UBND, 14/3/2007	1.200.000			1.200.000				194.400			194.400	270.000			270.000
+	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tỉnh Phong	TPQN, Sơn Tịnh		2019-2023	1247/QĐ-UBND, 30/8/2019	694.057			694.057				15.300			15.300	150.000			150.000
+	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	TPQN, Tư Nghĩa		2019-2020	1923/QĐ-UBND, 31/10/2018	135.000			135.000				40.200			40.200	50.000			50.000
+	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố Quảng Ngãi (lưu vực ra sông Trà Khúc)	TPQN		2020-2022		300.000			300.000				2.000			2.000	75.000			75.000
+	Cảng Bến Đình	Lý Sơn	Tàu 1000DWT và tàu 200	2016-2020	495/QĐ-UBND, 31/3/2016	256.796		130.000	126.796				196.000		96.000	100.000	4.000			4.000
+	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	5km, Cấp III đồng bằng	2017-2021	2068/QĐ-UBND, 31/10/2016	146.978		146.978					44.629		44.629		25.000			25.000
2	Chuẩn bị đầu tư					766.100	694.350	-	71.750				-	-	-	-	900	-	-	900

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020							
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
+	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRJEM)						766.100	694.350	71.750						900		900				
II	Ban quản lý KKT Dung Quất						2.313.589	-	759.119	1.554.470	-	-	-	1.147.877	-	95.000	1.052.877	194.700	-	30.000	164.700
a	Đã chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)						1.510.989	-	372.712	1.138.277	-	-	-	823.977	-	-	823.977	55.000	-	-	55.000
+	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	9,644 km	2014-2018	1448/QĐ-UBND, 30/9/2011		397.712		372.712	25.000				20.000			20.000	5.000			5.000
+	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND, 29/4/2014		1.113.277			1.113.277				803.977			803.977	50.000			50.000
b	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)						802.600	-	386.407	416.193	-	-	-	323.900	-	95.000	228.900	139.700	-	30.000	109.700
+	Đường vào công viên Nghĩa Trang Sơn Viên Lạc Cảnh	Sơn Tịnh			1336/QĐ-UBND, 17/9/2019		14.995			14.995				5.000			5.000	8.000			8.000
+	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019	235/QĐ-BQL, 24/7/2017		19.463			19.463				14.000			14.000	3.000			3.000
+	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	Sơn Tịnh	1.000m3/ngày, đêm	2017-2019	254/QĐ-BQL, 16/8/2017		47.190			47.190				32.000			32.000	8.000			8.000
+	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phương Hoàng	Bình Sơn	12 ha	2018-2020	421/QĐ-BQL, 30/10/2017		30.000			30.000				18.300			18.300	1.700			1.700
+	Kê chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND, 26/10/2017		278.000			278.000				149.500			149.500	80.000			80.000
+	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	863m	2019-2020	344/QĐ-BQL, 31/10/2018		26.545			26.545				10.100			10.100	9.000			9.000
+	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	Bình Sơn	2,7 km	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015		239.531		239.531				65.000		65.000		65.000	20.000		20.000	
+	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	Bình Sơn	1,5km	2018-2021	2671/QĐ-UBND, 19/12/2016		146.876		146.876				30.000		30.000		30.000	10.000		10.000	
III	UBND thành phố Quảng Ngãi						1.324.202	-	-	1.324.202	-	-	-	792.911	-	-	792.911	149.700	-	-	149.700
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)						1.324.202	-	-	1.324.202	-	-	-	792.911	-	-	792.911	149.700	-	-	149.700
+	Cầu Thạch Bích	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m; đường dẫn 1.549,07m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016		694.057			694.057				501.242			501.242	9.700			9.700
+	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016-2020	1964/QĐ-UBND, 30/10/2015		296.459			296.459				163.573			163.573	50.000			50.000
+	Cầu An Phú qua sông Phù Thọ	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	1192/QĐ-UBND, 26/6/2017		169.000			169.000				85.000			85.000	25.000			25.000
+	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Hùng Vương đến đường Ngô Sĩ Liên)	TPQN	500m và 0,93ha	2019-2022	1022/QĐ-UBND, 19/7/2019		99.686			99.686				25.000			25.000	50.000			50.000

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW
+	ĐTXD tuyến đường Phan Bội Châu nối dài	TPQN			2594/QĐ-UBND, 31/10/2017	20.000			20.000				7.596		7.596	5.000			5.000	
+	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	TPQN			1928/QĐ-UBND, 31/10/2018	45.000			45.000				10.500		10.500	10.000			10.000	
IV	UBND huyện Sơn Tịnh					182.913	-	-	182.913	-	-	-	33.400	-	33.400	14.700	-	-	14.700	
<i>a</i>	<i>Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					<i>182.913</i>	-	-	<i>182.913</i>	-	-	-	<i>33.400</i>	-	<i>33.400</i>	<i>14.700</i>	-	-	<i>14.700</i>	
+	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021	1984/QĐ-UBND, 27/10/2017	100.913			100.913				17.300		17.300	2.700			2.700	
+	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021	1921/QĐ-UBND, 31/10/2018	82.000			82.000				16.100		16.100	12.000			12.000	
V	UBND huyện Bình Sơn					263.941	-	80.441	183.500	-	-	-	127.582	-	63.282	64.300	28.950	-	5.000	23.950
<i>a</i>	<i>Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					<i>263.941</i>	-	<i>80.441</i>	<i>183.500</i>	-	-	-	<i>127.582</i>	-	<i>63.282</i>	<i>64.300</i>	<i>28.950</i>	-	<i>5.000</i>	<i>23.950</i>
+	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	Nghĩa Hành			2173/QĐ-UBND, 31/10/2016	72.000			72.000				24.000		24.000	5.000			5.000	
+	Đường vào đập tràn Vực Bà	Bình Sơn	5 km	2018-2020	1980/QĐ-UBND, 27/10/2017	15.000			15.000				9.200		9.200	3.000			3.000	
+	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	Bình Sơn	Tuổi 55 ha	2018-2020	2007/QĐ-UBND, 31/10/2017	27.500			27.500				16.000		16.000	4.000			4.000	
+	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	Bình Sơn	1,22 km	2019-2021	1924/QĐ-UBND, 31/10/2018	69.000			69.000				15.100		15.100	11.950			11.950	
+	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	Bình Sơn	5.500m	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.441		80.441					63.282		63.282	5.000		5.000		
VI	UBND huyện Tư Nghĩa					210.186	-	-	210.186	-	-	-	93.350	-	93.350	36.500	-	-	36.500	
<i>a</i>	<i>Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)</i>					<i>210.186</i>	-	-	<i>210.186</i>	-	-	-	<i>93.350</i>	-	<i>93.350</i>	<i>36.500</i>	-	-	<i>36.500</i>	
+	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	Tư Nghĩa	Đường cấp IV, dài 1.751m	2017-2020	2128/QĐ-UBND, 31/10/2016	47.036			47.036				40.000		40.000	1.000			1.000	
+	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021	1668/QĐ-UBND, 07/9/2017	114.000			114.000				33.000		33.000	10.000			10.000	
+	Đường Bầu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gđ2)	Tư Nghĩa	3 km	2018-2019	1967/QĐ-UBND, 25/10/2017	25.000			25.000				10.200		10.200	4.000			4.000	
+	Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	Tư Nghĩa	36m	2019-2021	1898/QĐ-UBND, 31/10/2018	24.150			24.150				10.150		10.150	9.000			9.000	
+	Xây dựng khu tái định cư phục vụ nhân dân bị ảnh hưởng bởi dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa														12.500			12.500	
VII	UBND huyện Nghĩa Hành					148.002	-	-	148.002	-	-	-	41.505	-	41.505	28.000	-	-	28.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Ngài nước	NSTW	NSDP		Ngài nước	NSTW	NSDP		Ngài nước	NSTW	NSDP					
a	Đã chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					18.502	-	-	18.502	-	-	-	-	14.394	-	-	14.394	2.000	-	-	2.000
+	Hồ chứa nước Hồ Sẻ	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502			18.502					14.394			14.394	2.000			2.000
b	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					129.500	-	-	129.500	-	-	-	-	27.111	-	-	27.111	26.000	-	-	26.000
+	Hỗ trợ đầu tư khẩn cấp khu TDC để di dời các hộ dân tại Bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa Kỳ	Nghĩa Hành				49.500			49.500					9.011			9.011	10.000			10.000
+	Đường tránh đồng huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021	1925/QĐ-UBND, 31/10/2018	80.000			80.000					15.100			15.100	14.000			14.000
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành												3.000			3.000	2.000			2.000
VIII	UBND huyện Mộ Đức					175.000	-	-	175.000	-	-	-	-	82.100	-	-	82.100	31.500	-	-	31.500
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					175.000	-	-	175.000	-	-	-	-	82.100	-	-	82.100	31.500	-	-	31.500
+	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk	Mộ Đức			4797/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000			20.000					14.000			14.000	3.000			3.000
+	Hệ thống tiêu nước nối các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	Mộ Đức	11 km	2018-2020	2124/QĐ-UBND, 31/10/2016	35.000			35.000					22.000			22.000	8.000			8.000
+	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nối thị)	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020		70.000			70.000					21.000			21.000	5.500			5.500
+	Tuyến đường QL 1A - Đà Đạc	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021	1931/QĐ-UBND, 31/10/2018	50.000			50.000					25.100			25.100	15.000			15.000
IX	UBND huyện Đức Phổ					126.900	-	-	126.900	-	-	-	-	43.100	-	-	43.100	45.000	-	-	45.000
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					126.900	-	-	126.900	-	-	-	-	43.100	-	-	43.100	45.000	-	-	45.000
+	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	Trà Bồng			2136/QĐ-UBND, 31/10/2016	49.900			49.900					28.000			28.000	6.000			6.000
+	Tuyến đường ĐH.417 (Phố Ninh - Ba Khâm)	Đức Phổ	5169m	2019-2021	1917/QĐ-UBND, 31/10/2018	35.000			35.000					15.100			15.100	4.000			4.000
+	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị Trấn Đức Phổ	Đức Phổ		2020-2022	2035/QĐ-UBND, 31/10/2017	42.000			42.000					-			-	35.000			35.000
X	UBND huyện Sơn Hà					194.084	-	-	194.084	-	-	-	-	111.400	-	-	111.400	22.750	-	-	22.750
a	Đã chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					52.484	-	-	52.484	-	-	-	-	36.500	-	-	36.500	5.750	-	-	5.750
+	Tuyến đường Sơn Thương - Sơn Tình	Sơn Hà				8.000			8.000					-			-	1.750			1.750
+	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484			44.484					36.500			36.500	4.000			4.000
b	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					141.600	-	-	141.600	-	-	-	-	74.900	-	-	74.900	17.000	-	-	17.000

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
+	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn Cao - Sơn Kỳ)	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND, 08/7/2016	39.400		39.400				30.000		30.000	1.000			1.000		
+	Đường Sơn Thủy - Giã Gối	Sơn Hà	14km	2017-2020	2087/QĐ-UBND, 31/10/2016	47.200		47.200				33.500		33.500	5.000			5.000		
+	Đường Sơn Thương - Sơn Tinh	Sơn Hà	14km	2019-2021	1864/QĐ-UBND, 10/10/2017	55.000		55.000				7.400		7.400	7.000			7.000		
+	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	Sơn Hà										4.000		4.000	4.000			4.000		
XI	UBND huyện Minh Long					92.987	-	92.987	-	-	-	58.300	-	58.300	9.000	-	-	9.000		
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					92.987	-	92.987	-	-	-	58.300	-	58.300	9.000	-	-	9.000		
+	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	Minh Long	108m cầu + đường 2 đầu cầu	2017-2020	2147/QĐ-UBND, 31/10/2016	79.987		79.987				53.000		53.000	5.000			5.000		
+	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	Minh Long		2018-2020	1425/QĐ-UBND, 30/10/2017	13.000		13.000				5.300		5.300	4.000			4.000		
XII	UBND huyện Ba Tư					339.507	-	339.507	-	-	-	199.800	-	199.800	55.500	-	18.000	37.500		
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					339.507	-	339.507	-	-	-	199.800	-	199.800	55.500	-	18.000	37.500		
+	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	Ba Tư	19,7 km	2017-2020	2064/QĐ-UBND, 26/10/2016	120.000		120.000				95.000		95.000	7.000		3.000	4.000		
+	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	Ba Tư	45m	2018-2019	1456/QĐ-UBND, 30/10/2017	6.800		6.800				5.100		5.100	500			500		
+	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	Ba Tư	14,2km	2019-2022	1926/QĐ-UBND, 31/12/2018	112.709		112.709				30.200		30.200	29.000			29.000		
+	Đường Ba Bích - Ba Nam	Ba Tư	10,22km	2016-2020	1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998		99.998				65.500		65.500	15.000		15.000			
+	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Ba Tư	Ba Tư										4.000		4.000	4.000			4.000		
XIII	UBND huyện Sơn Tây					67.969	-	67.969	-	-	-	61.300	-	61.300	21.100	-	-	21.100		
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					67.969	-	67.969	-	-	-	61.300	-	61.300	21.100	-	-	21.100		
+	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	Sơn Tây			2127/QĐ-UBND, 31/10/2016	67.969		67.969				51.300		51.300	8.100			8.100		
+	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	Sơn Tây										10.000		10.000	13.000			13.000		
XIV	UBND huyện Trà Bồng					81.989	-	81.989	-	-	-	57.300	-	57.300	10.500	-	-	10.500		
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					81.989	-	81.989	-	-	-	57.300	-	57.300	10.500	-	-	10.500		
+	Đường Trà Tân - Trà Nham	Trà Bồng	7km	2017-2020	2148/QĐ-UBND, 31/10/2016	49.989		49.989				35.000		35.000	7.000			7.000		
+	Cầu Suối Nang 2	Trà Bồng	Chiều dài 100m	2018-2019	2329/QĐ-UBND, 27/10/2017	10.000		10.000				7.200		7.200	500			500		

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW	NSDP			
+	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2019-2020	1922/QĐ-UBND, 31/10/2018	22.000			22.000				15.100		15.100	3.000		3.000		
XV	UBND huyện Tây Trà					128.701	-	-	128.701	-	-	-	92.200	-	92.200	25.500	-	25.500		
a	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					128.701	-	-	128.701	-	-	-	92.200	-	92.200	25.500	-	25.500		
+	Đường Eo chim - Trà Nham - đèo Bình Minh	Tây Trà	7,1 km	2017-2020	2142/QĐ-UBND, 31/10/2016	63.249			63.249				48.000		48.000	8.000		8.000		
+	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2020	2141/QĐ-UBND, 31/10/2016	39.952			39.952				26.000		26.000	8.000		8.000		
+	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xinh đi thôn Trà Ổi, xã Trà Xinh	Tây Trà	3.000m	2019-2020	1394/QĐ-UBND, 30/10/2018	15.000			15.000				8.100		8.100	4.000		4.000		
+	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	Tây Trà	2.000m	2019-2020	1393/QĐ-UBND, 30/10/2018	10.500			10.500				7.100		7.100	2.500		2.500		
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Tây Trà	Tây Trà											3.000		3.000	3.000		3.000		
XVI	UBND huyện Lý Sơn					205.000	-	130.000	75.000	-	-	-	2.000	-	2.000	15.000	-	10.000	5.000	
l	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					205.000	-	130.000	75.000	-	-	-	2.000	-	2.000	15.000	-	10.000	5.000	
+	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	Lý Sơn	Cấp nước 1.000 người và tưới tiết	2018-2020	2040/QĐ-UBND, 30/10/2017	75.000			75.000				2.000		2.000	5.000		5.000		
+	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1,2km	2018-2021	1825/QĐ-UBND, 07/10/2016	130.000		130.000								10.000		10.000		
XVII	Sở Nông nghiệp và PTNT					943.220	722.838	45.000	175.382	-	-	-	189.803	110.978	18.000	60.825	70.754	43.484	7.000	20.270
l	Thực hiện dự án					943.220	722.838	45.000	175.382	-	-	-	189.803	110.978	18.000	60.825	70.754	43.484	7.000	20.270
a	Đã chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					50.000	-	-	50.000	-	-	-	40.000	-	40.000	10.000	-	-	10.000	
+	Bổ trợ thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000			50.000				40.000		40.000	10.000			10.000	
b	Đã khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					893.220	722.838	45.000	125.382	-	-	-	149.803	110.978	18.000	20.825	60.754	43.484	7.000	10.270
+	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi	Các huyện	Sửa chữa, nâng cấp 19 hồ chứa	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT	337.725	319.950		17.775				103.637	103.637		33.484	33.484			
+	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (ICA 2)	Ba Tư, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ	2012-2021	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012	201.986	177.141		24.845				7.341	7.341		12.770	10.000		2.770	
+	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)			2013-2018		292.581	225.747		66.834				20.825		20.825	7.500			7.500	
+	Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	Toàn tỉnh	nhiều mục tiêu	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928		45.000	15.928				18.000		18.000	7.000			7.000	
XVIII	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT					1.185.604	361.600	314.204	509.801	-	-	-	355.674	100.000	93.074	162.600	415.438	200.000	125.000	90.438
a	Đã chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					168.407	-	84.204	84.204	-	-	-	39.500	-	-	39.500	8.000	-	-	8.000

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSTW			NSDP	Ngoài nước			NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
+	Đê kè Hòa Hà	Tu Nghĩa	4.982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009	168.407		84.204	84.204				39.500		39.500	8.000			8.000		
b	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					1.017.197	361.600	230.000	425.597	-	-	-	316.174	100.000	93.074	123.100	407.438	200.000	125.000	82.438	
+	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437.310	361.600		75.710				119.500	100.000		19.500	220.500	200.000		20.500	
+	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	Bình Sơn	281,6m	2018-2020	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000			170.000				107.000		50.000	57.000	68.000		60.000	8.000	
+	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	Bình Sơn	Dài 300m	2018-2020	2012/QĐ-UBND, 31/3/2017	99.995			99.995				32.500			32.500	26.938			26.938	
+	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	TPQN	3.000m	2019-2022	1890/QĐ-UBND, 31/10/2018	79.892			79.892				14.100			14.100	27.000			27.000	
+	Đê Phố Minh (giai đoạn 1)	Đức Phổ		2016-2020	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000		80.000					43.074		43.074	25.000			25.000		
+	Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn 1)	Lý Sơn			1110/QĐ-UBND, 14/6/2017	150.000			150.000				-			40.000			40.000		
XIX	Sở Công thương					933.833	108.621	806.043	19.169	-	-	-	122.900	32.000	71.900	19.000	80.000	68.000	9.000	3.000	
a	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					933.833	108.621	806.043	19.169	-	-	-	122.900	32.000	71.900	19.000	80.000	68.000	9.000	3.000	
+	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND, 20/6/2014	806.043		806.043					90.900			71.900	19.000	12.000		9.000	3.000
+	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	Sơn Hà, Ba To, TP Q.Ngãi	3915 hộ	2018-2020	3337/QĐ-BCT, 17/9/2018; 981/QĐ-UBND	127.790	108.621		19.169				32.000	32.000			68.000	68.000			
XX	Sở Tài nguyên - Môi trường					372.830	88.750	-	284.080	-	-	-	143.291	4.677	-	138.614	64.182	22.386	-	41.796	
a	ĐA chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					225.830	-	-	225.830	-	-	-	116.244	-	-	116.244	19.166	-	-	19.166	
+	Khu dân cư Yên Phú	TP. Quảng Ngãi	65.885m2	2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011	123.873			123.873				26.000			26.000	9.410			9.410	
+	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957			101.957				90.244			90.244	9.756			9.756	
b	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					147.000	88.750	-	58.250	-	-	-	27.047	4.677	-	22.370	45.016	22.386	-	22.630	
+	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	TP. Quảng Ngãi	3 ha	2017-2020	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000			40.000				21.000			21.000	19.000			19.000	
+	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	Toàn tỉnh	Đa mục tiêu	2017-2022	2198/QĐ-UBND, 08/11/2016	107.000	88.750		18.250				6.047	4.677		1.370	26.016	22.386		3.630	
XXI	Tỉnh Đoàn					55.107	-	39.366	15.741	-	-	-	8.000	-	-	8.000	7.000	-	-	7.000	
a	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					55.107	-	39.366	15.741	-	-	-	8.000	-	-	8.000	7.000	-	-	7.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
+	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	Sơn Tây	750 ha	2017-2020	978/QĐ/TW/ĐTN-TNXP, 30/10/2015	55.107		39.366	15.741				8.000			8.000	7.000			7.000
XXII	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh																			
a	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)																			
						40.000	-	10.000	30.000	-	-	-	15.200	-	-	15.200	14.000	-	-	14.000
+	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hàng mục: đường trục phía Nam công viên	TP. Quảng Ngãi		2019-2020	1929/QĐ-UBND, 31/10/2018	40.000		10.000	30.000				15.200			15.200	14.000			14.000
XXIII	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi																			
a	ĐA chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)																			
						1.461.349	-	-	1.461.349	-	-	-	298.999	-	-	298.999	487.296	-	-	487.296
+	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	TP. Quảng Ngãi	2.227m2		932/QĐ-UBND, 20/6/2012	641.777			641.777				110.300			110.300	100.000			100.000
b	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)																			
						641.777	-	-	641.777	-	-	-	110.300	-	-	110.300	100.000	-	-	100.000
+	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sý Liên đến đường Hai Bà Trưng)	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	303/QĐ-UBND 31/3/2016, 10/10/2016	220.204			220.204				54.200			54.200	149.296			149.296
+	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	TP. Quảng Ngãi	san nền 6,44ha	2016-2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537			246.537				67.500			67.500	75.000			75.000
+	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	TP. Quảng Ngãi	74.911m2	2017-2019	1652/QĐ-UBND 01/9/2017	167.000			167.000				32.000			32.000	98.000			98.000
+	Kê và Khu dân cư nam sông Vệ	Mộ Đức	19,97 ha	2017-2019	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185.831			185.831				34.999			34.999	65.000			65.000
K	Quản lý nhà nước					343.415			343.415				173.400			173.400	56.000			56.000
I	BQL Dân dụng và Công nghiệp					65.400			65.400				500			500	20.000			20.000
a	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					65.400			65.400				500			500	20.000			20.000
+	Nhà A3 Tỉnh ủy	TPQN		2020-2023		65.400			65.400				500			500	20.000			20.000
II	UBND huyện Sơn Tịnh					173.015			173.015				136.000			136.000	3.000			3.000
a	ĐA chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm (2011-2015) sang giai đoạn 5 năm (2016-2020)					173.015			173.015				136.000			136.000	3.000			3.000
+	Khu chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015			173.015				136.000			136.000	3.000			3.000
III	UBND huyện Lý Sơn					80.000			80.000				36.500			36.500	18.000			18.000
a	ĐA khởi công mới trong giai đoạn 5 năm (2016-2020)					80.000			80.000				36.500			36.500	18.000			18.000
+	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022	2009/QĐ-UBND, 31/10/2017	80.000			80.000				36.500			36.500	18.000			18.000
IV	UBND huyện Sơn Tây					25.000			25.000				400			400	15.000			15.000

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSTW	NSDP		
a	ĐÁ KHỞI CÔNG MỚI TRONG GIẢI ĐOẠN 5 NĂM (2016-2020)					25.000	-	-	25.000	-	-	-	400	-	-	400	15.000	-	-	15.000
+	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	1.500 m2	2020-2022		25.000			25.000				400			400	15.000			15.000
N	Chỉ đầu tư khác					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.729.931	-	1.169.681	560.250
1	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và bố trí trả nợ quyết toán																30.000			30.000
2	Bổ sung trả nợ gốc																38.250			38.250
3	Vốn bố trí thực hiện các dự án (chưa phân khai)																9.000			9.000
4	Chuẩn bị đầu tư																15.000			15.000
5	Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP																82.000			82.000
6	Bổ trí thực hiện Chương trình ATK																10.000			10.000
7	Bổ trí thực hiện dự án quy hoạch																50.000			50.000
8	Bổ trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD																80.000			80.000
9	Hoàn trả ứng trước																50.061	50.061		
10	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi																38.500			38.500
11	Chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình khác																118.468	118.468		
12	Dự phòng chung																187.600	187.600		
13	Chương trình mục tiêu quốc gia																1.021.052	813.552	207.500	
+	Chương trình xây dựng nông thôn mới																642.220	434.720	207.500	
+	Chương trình giảm nghèo bền vững																378.832	378.832		